

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 28/4/2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Cao Văn Truyen**

Bà **Lê Thị Hoàng Thương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Đình Nam** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-DS ngày 29/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 14/4/2023 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Minh T**, sinh năm: 1938; Địa chỉ: Số 33 đường Lưu Quang T, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Phạm C** - Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 63 đường Hoàng Văn T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ *Bị đơn:* Bà **Phan Thị Kim C**, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn B, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Nguyễn Đăng Hg** - sinh năm: 1987; Địa chỉ: K92/37B đường Đinh Tiên H, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thanh Đ** - sinh năm: 1981; Địa chỉ: K574/11 đường Trung

Nữ V, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, (theo giấy ủy quyền ngày 16/02/2023). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Văn phòng Công chứng Trần Công M**; Địa chỉ: Số 222 đường X, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa như sau:*

Từ ngày 01/3/2017 đến ngày 17/7/2021, bà Phan Thị Kim C có vay mượn tiền của ông nhiều lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 01/3/2017 vay số tiền 3.240.000.000 đồng, thời hạn vay 32 tháng kể từ ngày 01/3/2017 đến ngày 01/7/2019, lãi suất mỗi tháng 3.500.000 đồng, số tiền trả góp hàng tháng 100.000.000 đồng.

+ Ngày 01/3/2017 vay số tiền 1.900.000.000 đồng, thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 01/3/2017 đến hết ngày 01/3/2018.

+ Ngày 22/5/2017 viết giấy nhận nợ với tổng số tiền mượn là 1.000.000.000 đồng của các ngày mượn là: Ngày 15/3/2017 số tiền 400.000.000 đồng, ngày 13/5/2017 số tiền là 300.000.000 đồng, ngày 16/5/2017 số tiền là 300.000.000 đồng;;, thời hạn trả ngày 19/7/2017.

+ Ngày 30/4/2017 cam kết nhận nợ số tiền là 1.240.000.000 đồng từ việc ông thông trả nợ hộ cho ông Mai Xuân Xuân Tú.

+ Ngày 12/8/2019 mượn số tiền 720.000.000 đồng, thời hạn trả từ ngày 12/8/2019 đến ngày 12/10/2019.

+ Ngày 30/12/2016 mượn số tiền 400.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sẽ trả nợ.

+ Ngày 13/12/2019 mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 23/12/2019.

+ Ngày 08/4/2021 mượn số tiền là 107.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 26/4/2021.

+ Ngày 08/3/2021 mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/3/2021.

+ Ngoài ra, bà C còn mượn tiền trong thẻ tín dụng Quốc tế của Ngân hàng Quân đội MB do ông T đứng tên với số tiền 40.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà C vay mượn của ông là 8.747.000.000 đồng (tám tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Bà C có viết giấy tờ và ký xác nhận các chữ ký của bà tại các giấy vay mượn tiền ngày 06/02/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C có cung cấp 01 giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 thể hiện ông có mượn của bà C số tiền 500.000.000 đồng nên ông chấp nhận khấu

trừ vào khoản nợ trên. Như vậy, số tiền còn lại bà C còn nợ và phải trả cho ông là 8.247.000.000 đồng (tám tỉ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Ông yêu cầu bà C phải trả cho số nợ trên và không yêu cầu lãi suất.

Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu bà C phải trả lại 01 cho ông 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 104137 do UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/6/2011 đối với thửa đất số 396/1, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn Trung Phú 1, xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đứng tên ông Phạm Minh T nhưng bà C đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng H. Ngày 09/3/2023, ông có đơn rút khỏi kiện đối với yêu cầu này và tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu này.

** Ông Phạm C là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Minh T thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.*

** Bị đơn bà Phan Thị Kim C trình bày tại Bản tự khai ngày 20/02/2023 và tại phiên hòa giải ngày 27/02/2023 có tại hồ sơ như sau:*

Bà xác định chỉ có nợ của ông Phạm Minh T với tổng số tiền 517.000.000 đồng, cụ thể: 320.000.000 đồng theo giấy ngày 12/8/2019; 107.000.000 đồng theo giấy ngày 08/4/2021, 50.000.000 đồng theo giấy ngày 08/3/2021 và 40.000.000 đồng trong thẻ tín dụng. Đồng thời ông T cũng có mượn của bà số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 nên số tiền này được sẽ bà khấu trừ vào số nợ mà bà đã nợ của ông T. Như vậy, bà còn nợ ông T là 17.000.000 đồng và xin trả dần khi có điều kiện.

Ngoài ra, ông T có đưa cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 104137 do UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/6/2011 đối với thửa đất số 396/1, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn Trung Phú 1, xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đứng tên ông Phạm Minh T nhưng thửa đất này bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng H với số tiền 1.300.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/9/2029 được lập tại Văn phòng Công chứng Điện Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trên cơ sở ông T đã ủy quyền cho bà được quyền chuyển nhượng tài sản trên theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/9/2017 được lập tại Văn phòng Công chứng Trần Công M. Ông Tg muốn lấy lại nhà, đất thì liên hệ với ông H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng H và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đăng H là ông Nguyễn Thành Đ trình bày có tại hồ sơ như sau:*

Ngày 17/9/2019, bà Phan Thị Kim C có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng H thửa số 396/1, tờ bản đồ số 02, diện tích đất 387,80m² tại thôn Trung Phú 1, xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 104137 do UBND huyện Điện Bàn cấp ngày 14/6/2011 cho ông Phạm Minh T (theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 3683, quyền số 01 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 18/9/2017 của Văn phòng công chứng Trần Công M) với giá thực tế là 1.300.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập tại Văn phòng Công chứng Điện B, số công chứng 05688, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/9/2019.

Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng, bà C đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho ông H và ông H đã giao đủ tiền cho bà C. Tuy nhiên, sau đó ông H liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên đổi chủ, cũng như muốn chuyển nhượng cho người khác thì bị ông T cản trở, gây khó khăn trong quản lý và sử dụng đối với lô đất nói trên.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà C phải trả lại số tiền đã mượn và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì chúng tôi không chấp nhận trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc ông T và bà C phải giao thừa đất đã chuyển nhượng cho ông Hùng quản lý và sử dụng theo hợp đồng đã chuyển nhượng, chấm dứt hành vi cản trở việc sang tên đổi chủ.

** Tại Văn bản số 23/CV-CCTCM ngày 04/4/2023 Văn phòng Công chứng Trần Công M đề nghị xin được xét xử vắng mặt và đã cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ là bản sao hồ sơ công chứng có liên quan gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 18/9/2017 giữa ông Phạm Minh Tg và bà Phan Thị Kim C; 01 Văn bản cam kết về tài sản ngày 06/01/2011; 01 Phiếu yêu cầu công chứng ngày 18/9/2017.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Phan Thị Kim C, ông Nguyễn Thành Đ là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng Hùng, Văn phòng Công chứng Trần Công M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương trên.

[1.2] Trước khi mở phiên tòa, ông Phạm Minh T có đơn yêu cầu luật sư Phạm C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Xét thấy yêu cầu của ông T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Ngày 09/3/2023 và tại phiên tòa ông T rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn bà Phan Thị Kim C phải trả lại cho ông 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 104137 do UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/6/2011 đối với thửa đất số 396/1, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn Trung Phú 1, xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đứng tên ông Phạm Minh T. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông Phạm Minh T.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T đối với bị đơn bà Phan Thị Kim C về việc buộc bà Phan Thị Kim C phải trả số tiền đã vay, mượn là 8.247.000.000 đồng (tám tỉ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng), thì thấy:

[2.1] Từ ngày 01/3/2017 đến ngày 17/7/2021, bà Phan Thị Kim C có vay, mượn tiền của ông Phạm Minh T nhiều lần, số tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 01/3/2017 vay số tiền 3.240.000.000 đồng, thời hạn vay 32 tháng kể từ ngày 01/3/2017 đến ngày 01/7/2019, lãi suất mỗi tháng 3.500.000 đồng, số tiền trả góp hàng tháng 100.000.000 đồng.

+ Ngày 01/3/2017 vay số tiền 1.900.000.000 đồng, thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 01/3/2017 đến hết ngày 01/3/2018.

+ Ngày 22/5/2017 viết giấy nhận nợ với tổng số tiền mượn là 1.000.000.000 đồng của các ngày mượn là: Ngày 15/3/2017 số tiền 400.000.000 đồng, ngày 13/5/2017 số tiền là 300.000.000 đồng, ngày 16/5/2017 số tiền là 300.000.000 đồng; thời hạn trả ngày 19/7/2017.

+ Ngày 30/4/2017 cam kết nhận nợ số tiền là 1.240.000.000 đồng từ việc ông thông trả nợ hộ cho ông Mai Xuân Xuân Tú.

+ Ngày 12/8/2019 mượn số tiền 720.000.000 đồng, thời hạn trả từ ngày 12/8/2019 đến ngày 12/10/2019.

+ Ngày 30/12/2016 mượn số tiền 400.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sẽ trả nợ.

+ Ngày 13/12/2019 mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 23/12/2019.

+ Ngày 08/4/2021 mượn số tiền là 107.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 26/4/2021.

+ Ngày 08/3/2021 mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/3/2021.

+ Ngoài ra, còn mượn tiền trong thẻ tín dụng Quốc tế của Ngân hàng Quân đội MB của ông T đứng tên với số tiền 40.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà C vay, mượn của ông Thông là 8.747.000.000 đồng (tám tỉ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Việc vay, mượn tiền bà C có viết giấy tờ và được bà C xác nhận chữ ký của bà là đúng tại các giấy vay, mượn tiền trên vào ngày 06/02/2023 có tại hồ sơ vụ án do ông T kèm theo đơn khởi kiện để làm căn cứ khởi kiện. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, bà C đã có xuất trình 01 giấy mượn tiền vào ngày 02/7/2019 có nội dung ông T mượn bà C số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), được ông T xác nhận số tiền và chấp nhận khấu trừ vào khoản tiền nợ 8.747.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T xác định số tiền bà C còn nợ và phải trả cho ông là 8.247.000.000 đồng (tám tỉ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Số tiền này ông yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông và không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Phan Thị Kim C vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết bà xác định chỉ có nợ của ông T tổng số tiền là 517.000.000 đồng, cụ thể: 320.000.000 đồng theo giấy ngày 12/8/2019; 107.000.000 đồng theo giấy ngày 08/4/2021; 50.000.000 đồng theo giấy ngày 08/3/2021 và 40.000.000 đồng trong thẻ tín dụng MB nhưng do ông T có nợ số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 nên khấu trừ thì số tiền còn lại còn nợ ông T là 17.000.000 đồng. Số tiền này xin trả dần khi có điều kiện.

Xét thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ là các giấy vay mượn tiền có tại hồ sơ vụ án được bà C xác nhận là chữ ký của bà là đúng thì tổng số tiền từ ngày 01/3/2017 đến ngày 17/7/2021 thì bà C có vay, mượn của ông T là 8.747.000.000 đồng. Đồng thời ông T cũng xác nhận ông có mượn của bà C số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/7/2019. Như vậy, sau khi khấu trừ thì số tiền còn lại bà C còn nợ ông T là 8.247.000.000 đồng (tám tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Việc bà C xác định chỉ có nợ ông T số tiền 17.000.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T, cần buộc bà C phải trả cho ông T số tiền 8.247.000.000 đồng (tám tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với các Điều 280, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Kim C phải chịu án phí đối với số tiền 8.247.000.000 đồng, cụ thể là: 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 4.247.000.000 \text{ đồng})$ = 116.247.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: - Các Điều 35, 227, 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều Điều 280, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T đối với bà Phan Thị Kim C về việc “Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với thửa đất số 396/1, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn Trung Phú 1, xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 104137 do UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/6/2011 đứng tên ông Phạm Minh T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T đối với bà Phan Thị Kim C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

3. Buộc bà Phan Thị Kim C phải trả cho ông Phạm Minh T số tiền 8.247.000.000 đồng (tám tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: 116.247.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng), bà Phan Thị Kim C phải chịu.

5. Về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Minh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn bà Phan Thị Kim C vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- TAND Tp Đà Nẵng;
- VKSND Tp Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hoài Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

